

Vai trò của xã hội học đối với chính sách giảm sinh ở Việt Nam

VÕ THỊ HỒNG LOAN

Hiện nay Việt Nam đã gần đạt mức sinh thay thế (trung bình một phụ nữ trong độ tuổi sinh sản có 2,1 con) và quy mô dân số khoảng trên 83 triệu người. Đây là một thành tựu quan trọng đánh giá sự thành công của chính sách dân số- kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam trong hơn bốn thập kỷ qua. Thành công này hội tụ nhiều nguyên nhân về chủ trương, chính sách dân số đúng đắn, phù hợp với từng giai đoạn dưới tác động của đường lối đổi mới toàn diện đất nước và sự nỗ lực của các cấp các ngành, trong đó có đóng góp tích cực của ngành Xã hội học. Từ sự phân tích hiện trạng của động thái dân số, xã hội học cung cấp các thông tin cần thiết cho công tác quản lý, dự báo quy mô biến đổi và những đặc trưng xu hướng xã hội, sự tác động của cơ cấu xã hội - dân số đến số lượng và chất lượng dân cư, làm cơ sở để hoạch định chiến lược quốc gia về dân số và phát triển kinh tế-xã hội.

Xã hội học không chỉ nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu cơ bản mà còn nhiều nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu ứng dụng. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về cấu trúc xã hội, quan hệ xã hội, hành vi xã hội và sự biến đổi kinh tế-xã hội theo hướng tiếp cận xã hội học. Đáng chú ý là các nghiên cứu liên quan đến dân số, gia đình đã được xã hội hóa như: "Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992-1993" (1994), "Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội" (1995), "Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam" (1996), "Dân số đồng bằng Bắc Bộ: những nghiên cứu từ góc độ xã hội học" (1996), "Bộ tài liệu Kết quả điều tra nhân khẩu học giữa kỳ 1994" (1997), "Dự báo dân số theo chương trình mục tiêu cho 61 tỉnh, thành phố đến năm 2020" (1998), "Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng" (1999), "Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1999-2024" (2000), "Một số nghiên cứu xã hội học về dân số" (2000), "Điều tra mức sống dân cư 1997-1998" (2000), "Điều tra mức sống hộ gia đình" (2002), "Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa" (2002)...

Về lĩnh vực dân số xã hội học tích cực cung cấp *những luận cứ khoa học cho xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình*.

Chính sách dân số là một loạt các chủ trương, biện pháp của Đảng, Nhà nước nhằm điều tiết quá trình biến đổi dân số theo những mục tiêu nhất định. Chính sách dân số bao trùm toàn bộ các quá trình sinh, chết và di dân của dân cư. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề dân số, ngay từ những năm 60 đến nay Đảng và

Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc hoạch định và thực thi chính sách dân số quốc gia. Ngày 26/12/1961 Chính phủ đã ra văn bản dân số đầu tiên về "Sinh đẻ có hướng dẫn", sau này được gọi là "sinh đẻ có kế hoạch". Trước giai đoạn 1990, dân số nước ta tăng nhanh với tốc độ trên 2% mỗi năm đã có những ảnh hưởng tiêu cực, cản trở đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) ra ngày 14/01/1993 đã khẳng định: "Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế-xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội". Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/1999 cho thấy: dân số Việt Nam là 76.327.919 người, xếp thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 14 trong tổng số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Vì vậy, việc thực hiện chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình, dân số và phát triển là vấn đề rất quan trọng và cấp thiết đối với nước ta. Muốn thực hiện thành công chính sách này, đòi hỏi sự tham gia của các cấp, các ngành khoa học và của toàn xã hội.

Để chính sách giảm sinh triển khai có hiệu quả, trước hết phải tìm hiểu các nguyên nhân làm cho mức sinh cao, nói cách khác là các yếu tố tác động đến mức sinh, từ đó tìm ra các giải pháp khắc phục. Muốn nắm bắt được các yếu tố này *cần phải sử dụng phương pháp xã hội học*, nghĩa là tiến hành khảo sát, điều tra trong dân cư. Đây là lĩnh vực sở trường của Xã hội học so với các ngành khác. Các nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra rằng: nghèo đói, học vấn thấp, tâm lý, tập quán muốn đông con, trọng con trai hơn con gái, mức chết trẻ em cao, nhu cầu dịch vụ kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng, chính sách thiếu đồng bộ... sẽ làm cho mức sinh cao.

Chính tâm lý "nhất thiết phải có con trai" hoặc phải "có nếp có tẻ" là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho mức sinh cao ở nhiều khu vực, nhất là vùng miền núi, nông thôn có mức sống thấp. Mặc dù tỷ lệ sinh cả nước đã đạt 19‰ năm 2002 nhưng còn tới 27 tỉnh, thành phố mức sinh giảm chưa đồng đều. Một số tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung tỷ lệ sinh cao hơn mức bình quân của toàn quốc. Đáng chú ý là 7 tỉnh có tỷ lệ sinh còn ở mức cao (trên 25‰) như Kon Tum: 31,2‰, Gia Lai: 25,5‰, Đắk Lắk: 25,8‰, Lai Châu: 29,4‰, Hà Giang: 26,5‰, Sơn La: 25,2‰, Hà Giang: 26,5‰. Kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy tỷ số giới tính khi sinh của nhiều tỉnh rất cao: An Giang: 128 trai/100 gái, Kiên Giang: 125 trai/100 gái, Thái Bình: 120 trai/100 gái, Trà Vinh: 124 trai/100 gái, Sóc Trăng: 124 trai/100 gái. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm rất chậm, từ 37,14 % năm 1993 xuống còn 21,7% năm 2002. Bình quân mỗi năm chỉ giảm 1,48%.

Từ thực trạng này, các nhà Xã hội học và Dân số học đã đưa ra các khuyến nghị về *chính sách dân số không nên dàn trải mà ưu tiên tập trung đầu tư nguồn lực, đẩy mạnh thông tin-giáo dục truyền thông kết hợp với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tới miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là những vùng khó khăn, có mức sống thấp và mức sinh cao.*

Mức sinh cao phần lớn do hạn chế về nhận thức, về mức sống thấp nhưng

cũng có phần do nhu cầu về dịch vụ kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng đầy đủ. Kết quả điều tra biến động dân số năm 2002 cho thấy: vẫn còn 21 % phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) chưa được tiếp cận với các biện pháp tránh thai.

Khi nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số, xã hội học chủ yếu tập trung phân tích các biến số cơ bản như: mức sinh, mức chết, di dân, cơ cấu tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo trong cư dân nhằm lý giải nguyên nhân tăng giảm dân số và vì sao giữa các nhóm xã hội khác nhau, giữa các vùng nông thôn, đô thị, miền núi, đồng bằng lại có mức sinh khác nhau.

Các nhà xã hội học, sau khi tập trung khảo sát dân số đồng bằng Bắc Bộ đã có những đề xuất khá xác đáng: *xét đến cùng, việc giải quyết triệt để vấn đề dân số của đồng bằng Bắc Bộ phải được đặt ra trên căn bản hai yếu tố: sự hiện đại hóa tại chỗ của những người nông dân và sự hiện đại hóa người nông dân thông qua quá trình di dân từ nông thôn ra các khu đô thị và công nghiệp*¹. Qua đó, cho thấy các nhà xã hội học đã sớm có tư duy giải quyết vấn đề số lượng, chất lượng, phân bố dân số gắn với vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn. Không những thế, từ các kết quả nghiên cứu về cơ cấu dân số - lao động ở nông thôn miền Bắc họ đã rút ra những kết luận, những dự báo quan trọng, làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra những chủ trương, biện pháp kiềm chế sự gia tăng dân số quá nhanh²

Sau khi nắm bắt được thực trạng dân số và những tác động đến sự gia tăng dân số, dựa vào cách tính toán khoa học, xã hội học có thể đưa ra những *dự báo khá tin cậy* làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược dân số nói riêng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung của quốc gia và từng vùng, miền. Dự báo trong vòng 25 năm từ 1999 - 2024 quy mô dân số nước ta là 96,1 triệu người theo phương án thấp, 98,9 triệu người theo phương án trung bình và 101,8 triệu người theo phương án cao.³

Các nhà xã hội học không chỉ chứng minh rằng tăng nhanh dân số là nguyên nhân của đói nghèo, lạc hậu mà còn cùng các ban ngành, đoàn thể khác *vận động toàn xã hội tham gia thực hiện chính sách dân số- kế hoạch hóa gia đình*. Các nghiên cứu khảo sát cho thấy đã có sự chuyển đổi tích cực trong nhận thức và thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của toàn xã hội. Các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể xã hội từ trung ương đến địa phương đã hiểu được tầm quan trọng của giảm sinh, coi công tác dân số- kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng sống của cá nhân, gia đình và xã hội. Quan niệm về hôn nhân và sinh đẻ của nhân dân đã chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng có nhiều người chấp nhận kết hôn muộn, đẻ muộn, đẻ thưa, đẻ ít để có điều kiện chăm sóc, giáo dục con cái tốt hơn. Tuổi kết

¹ Phạm Bích San. *Dân số đồng bằng Bắc Bộ: những nghiên cứu từ góc độ xã hội học*. Nxb Khoa học xã hội. 1996, tr.11.

² SDD, tr.27-28.

³ Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam ,1999-2024. Nxb Thống kê. 2000. Tr 31.

hôn lần đầu của nam giới tăng từ 25,3 tuổi năm 1999 lên 26,7 tuổi năm 2004, của nữ tăng với thời gian tương ứng từ 22,7 tuổi lên 23,4 tuổi. Nhờ có sự chuyển biến về nhận thức, đã có sự thay đổi lớn về hành vi thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai tăng nhanh, từ 53,75 % năm 1993 lên 75,31 % năm 1997; tỷ suất sinh thô giảm từ 30,1 ‰ năm 1989 xuống còn 19,9‰ năm 1999; tổng tỷ suất sinh đã giảm khá nhanh từ 3,8 con năm 1989 xuống còn 2,3 con năm 1999⁴.

Những phân tích trên đã chỉ ra phần nào vai trò của xã hội học đối với việc xây dựng, thực hiện chính sách dân số- kế hoạch hóa gia đình. Đóng góp của các nhà xã hội học, của ngành xã hội học từ kết quả nghiên cứu, đào tạo về dân số, từ phương pháp khảo sát thực nghiệm, đã có tác động thiết thực cho việc hoạch định chính sách, đề ra chiến lược dân số thích hợp với từng thời kỳ. Trong thời gian tới, xã hội học tiếp tục phát huy vai trò của mình phục vụ cho mục tiêu: duy trì vững chắc xu thế giảm sinh, thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê: *Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1999-2024*. Nxb Thống kê - 2000.
2. Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: *Chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010*. 2000.
3. Phạm Bích San: *Dân số đồng bằng Bắc Bộ: những nghiên cứu từ góc độ xã hội học*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội - 1996.
4. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Dự án VIE/01/P09. *Dân số và phát triển- một số vấn đề cơ bản*. (Xuất bản lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung). Nxb Chính trị Quốc gia - 2004.
5. Lê Ngọc Văn... *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Khu vực miền Bắc)*. Nxb Khoa học xã hội - 2002.
6. Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. Nxb Thống kê, 2000.
7. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Trung tâm Xã hội học: *Xã hội học trong quản lý*. 2000.

⁴ Điều tra Nhân khẩu học và sức khỏe 1997; Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.